HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19 /2020/NQ-HĐND	*Đắk Nông, ngày 11 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT

Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến; chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

Xét Tờ trình số 5729/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

1. Khu vực không được phép chăn nuôi (các loại vật nuôi gồm: gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi; trừ loại vật nuôi làm cảnh, loại vật nuôi trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường) là khu vực

thuộc nội thành của thành phố Gia Nghĩa, các thị trấn, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông theo Phụ lục 1 đính kèm.

2. Vùng nuôi chim yến

a) Vùng nuôi chim yến là vùng nằm ngoài khu vực không được phép chăn nuôi quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Đối với các nhà yến đã hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực nhưng không đáp ứng quy định tại điểm a khoản này thì phải giữ nguyên trạng, không được cơi nới, không được sử dụng loa phóng phát âm thanh.

c) Các tổ chức, cá nhân nuôi chim yến phải tuân thủ các quy định của nhà nước về quản lý nuôi chim yến theo quy định tại Điều 64 của Luật chăn nuôi năm 2018 và Điều 25 của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

1. Đối tượng hỗ trợ

Các cơ sở chăn nuôi có thường xuyên từ 01 đơn vị vật nuôi trở lên nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi (trừ cơ sở nuôi chim yến) quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết này và xây dựng, hoạt đông trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành phải di dời cơ sở chăn nuôi đến địa điểm phù hợp hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 và được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Ngoài các chính sách hỗ trợ nêu tại Nghị quyết này, các đối tượng thụ hưởng chính sách được hưởng các chính sách khác của Trung ương, của tỉnh theo quy định nhưng không trùng lắp về nội dung hỗ trợ. Trường hợp trong cùng thời điểm và cùng một nội dung hỗ trợ, đối tượng thụ hưởng chỉ được hỗ trợ một lần và lựa chọn một mức hỗ trợ cao nhất.

b) Chính sách hỗ trợ được thực hiện sau khi cơ sở chăn nuôi hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi hoặc ngừng hoạt động, chuyển đổi ngành nghề có xác nhận của chính quyền địa phương.

c) Các cơ sở chăn nuôi không đủ điều kiện chăn nuôi quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết này không thực hiện di dời hoặc không chấm dứt hoạt động chăn nuôi sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không được hưởng chính sách hỗ trợ, đồng thời bị xử lý theo quy định.

d) Các tổ chức, cá nhân chăn nuôi được hưởng hỗ trợ từ chính sách này phải chịu sự kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách hỗ trợ di dời của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

3. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ để ổn định đời sống, sản xuất

Đối với các cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng hỗ trợ tại khoản 1 Điều này khi chấm dứt hoạt động chăn nuôi hoặc tự di dời cơ sở đến khu vực được phép chăn nuôi thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 06 tháng. Mức hỗ trợ tương đương 30 kg gạo/01tháng/lao động theo giá do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm hỗ trợ. Số lao động được hỗ trợ theo quy mô chăn nuôi như sau:

- Chăn nuôi nông hộ:

+ Từ 01 đến dưới 05 đơn vị vật nuôi: 01 lao động/cơ sở.

+ Từ 05 đến dưới 10 đơn vị vật nuôi: 02 lao động/cơ sở.

- Trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ (từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi): không quá 03 lao động/cơ sở.

- Trang trại chăn nuôi quy mô vừa (từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi): không quá 04 lao động/cơ sở.

- Trang trại chăn nuôi quy mô lớn (Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên): Chủ cơ sở và hợp đồng lao động thực tế tại cơ sở.

b) Hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

Các cơ sở chăn nuôi thuộc khu vực không được phép chăn nuôi quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết này khi chấm dứt hoạt động chăn nuôi và di dời đến khu vực được phép chăn nuôi thì được hỗ trợ kinh phí với các mức cụ thể như sau:

- Chăn nuôi nông hộ:

+ Từ 01 đến dưới 05 đơn vị vật nuôi: 02 triệu đồng/cơ sở.

+ Từ 05 đến dưới 10 đơn vị vật nuôi: 05 triệu đồng/cơ sở.

- Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: 10 triệu đồng/cơ sở.

- Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: 20 triệu đồng/cơ sở.

- Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 30 triệu đồng/cơ sở.

c) Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề

- Đối tượng, điều kiện áp dụng: Chủ cơ sở, người lao động làm việc trực tiếp tại các cơ sở chăn nuôi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này khi chấm dứt hoạt động chăn nuôi có nhu cầu đào tạo, chuyển đổi nghề đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng thì được hỗ trợ chi phí học nghề với mức tối đa là 3.000.000 đồng/người/khóa học.

- Phương thức hỗ trợ:

+ Người lao động có nhu cầu học nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng, đăng ký với cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ điều kiện hoạt động theo quy định của Luật giáo dục nghề nghiệp hoặc Phòng Lao động Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi có hộ khẩu thường trú để đăng ký học nghề.

+ Chính sách hỗ trợ học phí học nghề được thực hiện thông qua cơ sở giáo dục nghề nghiệp trực tiếp tổ chức đào tạo (không chi trả trực tiếp cho người lao động).

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa III, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; NN&PTNT; KHĐT;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy; Trường Chính trị tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông, Đài PT&TH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, TH, HC-TC-QT, HSKH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Quang BKrông

Phụ lục

QUY ĐỊNH KHU VỰC KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

TT	Địa bàn	Khu vực không được phép chăn nuôi
1	Huyện Cư Jút	- Thị trấn Ea Tling: Tổ dân phố 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. - Xã Tâm Thắng: Thôn 3, 6. - Xã Nam Dong: Thôn Trung tâm, thôn 14.
2	Huyện Krông Nô	Thị trấn Đắk Mâm: Tổ dân phố 1, 2, 3, 4.
3	Huyện Đắk Mil	- Toàn bộ thị trấn Đắk Mil theo quy hoạch thành lập thị xã Đức Lập. - Xã Thuận An: Thôn Thuận Hạnh. - Xã Đắk Lao: Thôn Đắc Thủy. - Xã Đức Minh: Thôn Xuân Trang. - Xã Đức Mạnh: Thôn Đức Ái. - Xã Đắk Sắk: Thôn Thổ Hoàng 2. - Xã Long Sơn: Thôn Tây Sơn. - Xã Đắk Ndrot: Bon Đắk Me. - Xã Đắk Rla: Thôn 3. - Xã Đắk Gằn: Thôn Tân Lập.
4	Huyện Đắk Song	- Thị trấn Đức An: Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 6. Tổ dân phố 8: Khu vực quy hoạch khu dân cư. - Xã Nam Bình: Thôn 10. - Xã Thuận Hà: Bản Đầm Giỏ. - Xã Đắk Ndrung: Bon Bu Boong. - Xã Đắk Hòa: Thôn Rừng Lạnh. - Xã Đắk Mol: Bon Bu Jri. - Xã Nâm Njang: Thôn 2, 6. - Xã Thuận Hạnh: Thôn Thuận Lợi. - Xã Trường Xuân: Bon Jâng Plây 3.
5	Huyện Đắk Glong	- Xã Quảng Khê: Khu quy hoạch trung tâm thị trấn gồm các thôn, bon: Thôn 1 (Bon Ka La Dơng). Thôn 3 (Bon Ka Nur). Thôn 4 (Bon Ka La Dạ). Thôn 5 (Bon Sar Diêng). Thôn 6 (Bon Ka La Yu). Thôn 10 (Bon R'Dạ). - Xã Quảng Sơn: Thôn Quảng Hợp.
6	Huyện Đắk Rlấp	- Thị trấn Kiến Đức: Tổ 1, 2, 3, 5, 6. - Xã Nhân Cơ: Thôn 3. - Xã Kiến Thành: Thôn 6.
7	Huyện Tuy Đức	- Xã Đắk Buk So: Thôn 1, 2, 3, 4. - Xã Quảng Trực: Bon Bu Dăr.

TT	Địa bàn	Khu vực không được phép chăn nuôi
8	Thành phố Gia Nghĩa	- Toàn bộ phường Nghĩa Thành. - Phường Nghĩa Đức: Toàn bộ Tổ dân phố 1, 2, 4; Tổ dân phố 3 (trừ khu vực từ Hội trường Tổ dân phố 3 vào xã Đắk Ha); Tổ dân phố 5: Khu dân cư Phương Thảo. - Phường Nghĩa Trung: Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5. - Phường Nghĩa Phú: Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6. - Phường Nghĩa Tân: Tổ dân phố 1, 2, 3, khu tái định cư Sùng Đức, khu tái định cư Ngân hàng, khu tái định cư Công an. - Phường Quảng Thành: Tổ dân phố Tân Tiến: Cụm dân cư 1, 2, 3, 4, 5; Tổ dân phố Tân Thịnh: Cụm dân cư 1, 2, 3. - Xã Đắk Nia: Thôn Nam Rạ, khu dân cư thuộc dự án Làng Quân nhân; bon NJiêng. - Xã Đắk Rmoan: Khu dân cư thôn Tân Hòa; Khu Tái định cư thủy điện Đắk Rtih.

DỰ KIẾN KINH PHÍ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

I. Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất

TT	Nội dung	Số lượng (Cơ sở chăn nuôi)	Định mức (Lao động)	Số tiền (đồng)	Thành tiền (đồng)
Đối với các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi có quy mô thường xuyên từ 01 đơn vị vật nuôi trở lên khi chấm dứt hoạt động chăn nuôi hoặc tự di dời cơ sở đến khu vực được phép chăn nuôi thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 06 tháng. Mức hỗ trợ tương đương 30 kg gạo/01tháng					**4.973.400.000**
1	Chăn nuôi nông hộ từ 01 đến dưới 05 đơn vị vật nuôi ((01 đơn vị vật nuôi tương đương 500kg khối lượng vật nuôi sống; 966 là số lượng cơ sở chăn nuôi từ 01 đến dưới 05 đơn vị vật nuôi * 01 lao động (cơ sở chăn nuôi từ 01 đến 05 đơn vị vật nuôi phải sử dụng 01 nhân công lao động)).	966	01	2.700.000	2.608.200.000
2	Chăn nuôi nông hộ từ 05 đến dưới 10 đơn vị vật nuôi (cơ sở chăn nuôi từ 05 đến dưới 10 đơn vị vật nuôi phải sử dụng 02 nhân công lao động).	195	02	2.700.000	1.053.000.000
3	Trang trại quy mô nhỏ (Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi)	98	03	2.700.000	793.800.000
4	Trang trại quy mô vừa (Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi)	48	04	2.700.000	518.400.000

***Ghi chú**: số tiền 2.700.000 đồng là dự tính (30kg gạo/tháng * 15.000 đồng/kg) * 06 tháng = 2.700.000 đồng*

II. Hỗ trợ chi phí di dời cơ sở chăn nuôi cũ ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

TT	Nội dung	Số lượng (Cơ sở chăn nuôi)	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Chăn nuôi nông hộ từ 01 đến dưới 05 đơn vị vật nuôi	966	2.000.000	1.932.000.000
2	Chăn nuôi nông hộ từ 05 đến dưới 10 đơn vị vật nuôi	195	5.000.000	975.000.000
3	Trang trại quy mô nhỏ (Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi)	98	10.000.000	980.000.000
4	Trang trại quy mô vừa (Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi)	48	20.000.000	960.000.000
Tổng (1+2+3+4):		**1.307**		**4.847.000.000**

***Ghi chú**: Số tiền hỗ trợ căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương để hỗ trợ.*

III. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề

TT	Nội dung	Số lượng (cơ sở)	Định mức		Thành tiền (đồng)
			Số lao động/cơ sở	Số tiền (đồng)	
	Hỗ trợ học phí				
1	Chăn nuôi nông hộ từ 01 đến dưới 05 đơn vị vật nuôi	966	1	3.000.000	2.898.000.000
2	Chăn nuôi nông hộ từ 05 đến dưới 10 đơn vị vật nuôi	195	2	3.000.000	1.170.000.000
3	Trang trại quy mô nhỏ (Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi)	98	3	3.000.000	882.000.000
4	Trang trại quy mô vừa (Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi)	48	4	3.000.000	576.000.000
Tổng (1+2+3+4):		**1.307**			**5.525.000.000**

Phụ lục 3

BẢNG TỔNG HỢP DỰ KIẾN KINH PHÍ HỖ TRỢ KHI DI DỜI CƠ SỞ CHĂN NUÔI RA KHỎI KHU VỰC KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI

(Kèm theo Nghị quyết số: 19 /2020/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông)

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Rà soát, thống kê các cơ sở chăn nuôi thuộc diện di dời	120.000.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất	4.973.400.000
3	Hỗ trợ chi phí di dời cơ sở chăn nuôi cũ ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi	4.847.000.000
4	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	5.525.000.000
Tổng cộng:		**15.466.400.000**

Phụ lục 4

DỰ KIẾN PHÂN KỲ KINH PHÍ HỖ TRỢ

(Kèm theo Nghị quyết số: 19 /2020/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông)

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
	Năm 2021:	**3.956.600.000**
01	- Rà soát, thống kê các cơ sở chăn nuôi thuộc diện di dời	120.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ	3.836.600.000
02	Năm 2022: Kinh phí hỗ trợ	3.836.600.000
03	Năm 2023: Kinh phí hỗ trợ	3.836.600.000
04	Năm 2024: Kinh phí hỗ trợ	3.836.600.000
Tổng:		**15.466.400.000**

Phụ lục 5

QUY MÔ CHĂN NUÔI

(Kèm theo Nghị quyết số: 13/2020/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

1. Bảng quy đổi quy mô chăn nuôi dưới đây chỉ áp dụng trong trường hợp cơ sở chăn nuôi chỉ nuôi 01 loại vật nuôi.

2. Đối với cơ sở chăn nuôi nuôi nhiều loại vật nuôi thì đơn vị vật nuôi là đơn vị quy đổi của gia súc gia cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi, giới tính.

- Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500kg khối lượng vật nuôi sống.
- Chăn nuôi nông hộ: dưới 10 đơn vị vật nuôi.
- Trang trại quy mô nhỏ: từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi.
- Trang trại quy mô vừa: từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi.
- Trang trại quy mô lớn: từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên.

TT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Chăn nuôi nông hộ (từ 01 đến dưới 05)	Chăn nuôi nông hộ (từ 05 đến dưới 10)	Trang trại quy mô nhỏ (con)	Trang trại quy mô vừa (con)	Trang trại quy mô lớn (con)
I	**Lợn:**						
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	63-311	312-624	625 -1.874	1.875-18.749	18.750
2	Lợn thịt:						
	Lợn nội	80	06-31	32-62	63-187	188-1.874	1.875
	Lợn ngoại	100	05-24	25-49	50-149	150-1449	1.500
3	Lợn nái:						
	Lợn nội	200	03-12	13-24	25-74	75-749	750
	Lợn ngoại	250	02-09	10-19	20-59	60-599	600
4	Lợn đực:	300	02-08	09-16	17-49	50-499	500
II	**Gia cầm:**						
5	Gà:						
5.1	Gà nội	1,5	333-1.666	1.667-3.332	3.333-9.999	10.000-99.999	100.000
5.2	Gà công nghiệp:						
	Gà hướng thịt	2,5	200-999	1.000-1.999	2.000-5.999	6.000-59.999	60.000
	Gà hướng trứng	1,8	277-1.387	1.388-2.777	2.778-8.332	8.333-83.332	83.333
6	Vịt:						
6.1	Vịt hướng thịt:						
	Vịt nội	1,8	277-1.388	1.389-2.777	2.778-8.332	8.333-83.332	83.333
	Vịt ngoại	2,5	200--999	1.000-1.999	2.000-5.999	6.000-59.999	60.000
6.2	Vịt hướng trứng:	1,5	333-1.666	333-3.332	3.333-9.999	10.000-99.999	100.000
7	Ngan	2,8	178-891	892-1.785	1.786-5.356	5.357-53.570	53.571
8	Ngỗng	4	125-624	625-1.249	1.250-3.749	3.750-37.490	37.500
9	Chim cút	0,15	3.333-16.665	16.666-33.332	33.333-99.999	100.000-999.999	1.000.000

TT	Loại vật nuôi	**Khối lượng hơi trung bình** (kg)	**Chăn nuôi nông hộ** (từ 01 đến dưới 05)	**Chăn nuôi nông hộ** (từ 05 đến dưới 10)	**Trang trại quy mô nhỏ** (con)	**Trang trại quy mô vừa** (con)	**Trang trại quy mô lớn** (con)
10	Bồ câu	0,6	833-4.165	4.166-8.332	8.333-24.999	25.000-249.999	250.000
11	Đà điểu	80	06-30	31-62	63-187	188-1.874	1.875
III	**Bò:**						
12	Bê dưới 6 tháng tuổi	100	05-24	25-49	50-149	150-1.449	1.500
13	Bò thịt:						
	Bò nội	170	03-13	14-28	29-87	88-881	882
	Bò ngoại, bò lai	350	02-06	07-13	14-42	43-428	429
14	Bò sữa	500	01-04	05-09	10-29	30-299	300
IV	**Trâu**						
15	Nghé dưới 6 tháng tuổi	120	04-19	20-41	42-124	125-1.249	1.250
16	Trâu	350	02-06	07-13	14-42	43-428	429
V	**Gia súc khác**						
17	Ngựa	200	03-11	12-24	25-74	75-749	750
18	Dê	25	20-99	100-199	200-599	600-5.999	6.000
19	Cừu	30	17-82	83-166	167-499	500-4.999	5.000
20	Thỏ	2,5	200-999	1.000-1.999	2.000-5.999	6.000-59.999	60.000
VI	**Hươu sao**	50	10-49	50-99	100-299	300-2.999	3.000